

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Quyết định số 84/2025/QĐ-UBND ngày 08/7/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố kèm theo Quyết định này Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công tham khảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tại Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/01/2022 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 4: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ Xây dựng (để BC);
- UBND tỉnh (để BC);
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Giám đốc Sở (để BC);
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu VT, KTVL ^{TVM}.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Hải

PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / /2025 của Sở Xây dựng Thanh Hóa)

A. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

2. Giá ca máy trong bảng này bao gồm các thành phần chi phí sau:

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$CCM = CKH + CSC + CNL + CNC + CCPK$$

Trong đó:

CCM: giá ca máy (đồng/ca);

CKH: chi phí khấu hao (đồng/ca);

CSC: chi phí sửa chữa (đồng/ca);

CNL: chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);

CNC: chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);

CCPK: chi phí khác (đồng/ca).

- Giá ca máy được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ Xây dựng.

- Định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản và nguyên giá làm cơ sở xác định giá ca máy và thiết bị thi công được xác định theo Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục số V Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 và Điều 12 Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ Xây dựng.

- Giá nhiên liệu, năng lượng: Giá (trước thuế) các loại xăng, dầu, điện hoặc khí nén (đ/lít, đ/kWh, đ/m³) tính theo mức giá tại Quyết định số 1803/PLXTH-QĐ ngày 07/8/2025 của Công ty Xăng dầu Thanh Hóa về giá bán lẻ niêm yết các mặt hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện, cụ thể như sau:

- * Xăng E5 RON 92-II: 18.509,26 đ/lít.
- * Dầu Diesel 0,05%S-II: 17.750,00 đ/lít.
- * Điện: 1.987,00 đ/kWh (giờ bình thường - Cấp điện áp dưới 6KV).

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Tại Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

- * Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02
- * Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03
- * Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của thợ điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục số IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; Quyết định số 391/QĐ-SXD ngày 14/5/2025 và Quyết định số 822/QĐ-SXD ngày 29/7/2025 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được tính cho 03 khu vực, cụ thể:

- Khu vực 1 gồm các phường Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Bỉm Sơn, Quang Trung, Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Hải Bình, Trúc Lâm, Nghi Sơn và các xã Trường Lâm, Các Sơn.

- Khu vực 2 gồm các xã Hà Trung, Tống Sơn, Hà Long, Hoạt Giang, Lĩnh Toại, Triệu Lộc, Đông Thành, Hậu Lộc, Hoa Lộc, Vạn Lộc, Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Tân Tiến, Nga An, Ba Đình, Hoằng Hóa, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Sơn, Hoằng Phú, Hoằng Giang, Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên

Trang, Quảng Chính, Nông Công, Thắng Lợi, Trung Chính, Trường Văn, Thắng Bình, Tượng Lĩnh, Công Chính, Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiên, Thiệu Toán, Thiệu Trung, Yên Định, Yên Trường, Yên Phú, Quý Lộc, Yên Ninh, Định Tân, Định Hòa, Thọ Xuân, Thọ Long, Xuân Hòa, Sao Vàng, Lam Sơn, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Thượng, Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Đồng Tiến.

- Khu vực 3 gồm các xã, phường còn lại.

4. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức kinh tế do Bộ Xây dựng, UBND tỉnh công bố, Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tại Quyết định này thì tại thời điểm lập dự toán giá ca máy được bổ sung điều chỉnh hai khoản chi phí sau:

- Chi phí nhiên liệu - năng lượng được tính bổ sung chênh lệch giữa giá nhiên liệu - năng lượng tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu - năng lượng được tính trong Bảng giá ca máy do Sở Xây dựng công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển được tính bổ sung chênh lệch giữa chi phí tiền lương thợ điều khiển tại thời điểm lập dự toán và chi phí tiền lương thợ điều khiển được tính trong Bảng giá ca máy do Sở Xây dựng công bố.

5. Trong quá trình thực hiện Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này, nếu có vướng mắc đề nghị các Ngành, các phường, xã và các đơn vị có liên quan phản ánh (bằng văn bản) về Sở Xây dựng Thanh Hóa để tổng hợp, nghiên cứu, xem xét, giải quyết theo quy định./.

B. BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / /2025 của Sở Xây dựng Thanh Hóa)

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M101.0000	Máy thi công đất và lu lèn														
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43,00 lít diesel	1x4/7	809.944.000	786.148	296.349	1.837.480	292.007	1.833.138	285.493	1.826.624
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51,00 lít diesel	1x4/7	952.186.000	932.408	296.349	2.116.330	292.007	2.111.988	285.493	2.105.474
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59,00 lít diesel	1x4/7	1.075.609.000	1.078.668	296.349	2.377.638	292.007	2.373.296	285.493	2.366.782
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65,00 lít diesel	1x4/7	1.183.203.000	1.188.363	296.349	2.587.626	292.007	2.583.284	285.493	2.576.770
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83,00 lít diesel	1x4/7	1.863.636.000	1.517.448	296.349	3.550.971	292.007	3.546.629	285.493	3.540.115
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113,00 lít diesel	1x4/7	2.244.200.000	2.065.923	296.349	4.358.007	292.007	4.353.665	285.493	4.347.151
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138,00 lít diesel	1x4/7	3.258.264.000	2.522.985	296.349	5.716.862	292.007	5.712.520	285.493	5.706.006
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199,00 lít diesel	1x4/7	6.504.000.000	3.638.218	296.349	8.617.447	292.007	8.613.105	285.493	8.606.591
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gầu đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83,00 lít diesel	1x4/7	2.150.000.000	1.517.448	296.349	3.817.904	292.007	3.813.562	285.493	3.807.048
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gầu đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113,00 lít diesel	1x4/7	2.530.564.000	2.065.923	296.349	4.462.640	292.007	4.458.298	285.493	4.451.784
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:														
11	M101.0201	0,8 m ³	260	17	5,4	5	57,00 lít diesel	1x4/7	1.172.647.000	1.042.103	296.349	2.497.568	292.007	2.493.226	285.493	2.486.712
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73,00 lít diesel	1x4/7	2.084.693.000	1.334.623	296.349	3.635.484	292.007	3.631.142	285.493	3.624.628
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu														
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59,00 lít diesel	1x5/7	1.080.697.000	1.078.668	348.434	2.511.955	343.329	2.506.850	335.671	2.499.192
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65,00 lít diesel	1x5/7	1.188.698.000	1.188.363	348.434	2.730.066	343.329	2.724.961	335.671	2.717.303
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113,00 lít diesel	1x5/7	2.208.172.000	2.065.923	348.434	4.529.106	343.329	4.524.001	335.671	4.516.343
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128,00 lít diesel	1x5/7	2.806.763.000	2.340.160	348.434	5.376.609	343.329	5.371.504	335.671	5.363.846
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164,00 lít diesel	1x5/7	3.732.682.000	2.998.330	348.434	6.921.525	343.329	6.916.420	335.671	6.908.762
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:														
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29,00 lít diesel	1x4/7	690.656.000	530.193	296.349	1.423.466	292.007	1.419.124	285.493	1.412.610
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16	4,8	5	39,00 lít diesel	1x4/7	911.473.000	713.018	296.349	1.797.140	292.007	1.792.798	285.493	1.786.284
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47,00 lít diesel	1x4/7	1.061.665.000	859.278	296.349	2.073.208	292.007	2.068.866	285.493	2.062.352
21	M101.0404	1,6m ³ - 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75,00 lít diesel	1x4/7	1.362.509.000	1.371.188	296.349	2.845.134	292.007	2.840.792	285.493	2.834.278
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95,00 lít diesel	1x4/7	1.769.175.000	1.736.838	296.349	3.423.253	292.007	3.418.911	285.493	3.412.397
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134,00 lít diesel	1x4/7	3.282.220.000	2.449.855	296.349	5.254.758	292.007	5.250.416	285.493	5.243.902
	M101.0500	Máy ủi - công suất:														
24	M101.0501	75,0 CV	280	18	6	5	38,00 lít diesel	1x4/7	496.093.000	694.735	296.349	1.473.003	292.007	1.468.661	285.493	1.462.147
25	M101.0502	100,0 CV	280	14	5,8	5	44,00 lít diesel	1x4/7	792.756.000	804.430	296.349	1.763.297	292.007	1.758.955	285.493	1.752.441
26	M101.0503	110,0 CV	280	14	5,8	5	46,00 lít diesel	1x4/7	851.855.000	840.995	296.349	1.849.251	292.007	1.844.909	285.493	1.838.395
27	M101.0504	140,0 CV	280	14	5,8	5	59,00 lít diesel	1x4/7	1.366.980.000	1.078.668	296.349	2.517.421	292.007	2.513.079	285.493	2.506.565
28	M101.0505	180,0 CV	280	14	5,5	5	76,00 lít diesel	1x4/7	1.753.811.000	1.389.470	296.349	3.132.713	292.007	3.128.371	285.493	3.121.857
29	M101.0506	240,0 CV	280	13	5,2	5	94,00 lít diesel	1x4/7	2.203.242.000	1.718.555	296.349	3.738.154	292.007	3.733.812	285.493	3.727.298
30	M101.0507	320,0 CV	280	12	4,1	5	125,00 lít diesel	1x4/7	3.710.784.000	2.285.313	296.349	5.218.969	292.007	5.214.627	285.493	5.208.113
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:														
31	M101.0601	9,00 m ³	280	14	4,2	5	132,00 lít diesel	1x6/7	1.727.900.000	2.413.290	413.092	4.171.676	407.039	4.165.623	397.961	4.156.545
32	M101.0602	16,0 m ³	280	14	4	5	154,00 lít diesel	1x6/7	2.631.577.000	2.815.505	413.092	5.258.671	407.039	5.252.618	397.961	5.243.540
33	M101.0603	25,0 m ³	280	13	4	5	182,00 lít diesel	1x6/7	3.289.328.000	3.327.415	413.092	6.172.260	407.039	6.166.207	397.961	6.157.129
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:														
34	M101.0701	110,0 CV	230	15	3,6	5	39,00 lít diesel	1x5/7	1.022.799.000	713.018	348.434	2.044.228	343.329	2.039.123	335.671	2.031.465
35	M101.0702	140,0 CV	230	14	3,08	5	44,00 lít diesel	1x5/7	1.370.764.000	804.430	348.434	2.385.360	343.329	2.380.255	335.671	2.372.597
36	M101.0703	180,0 CV	250	14	3,1	5	54,00 lít diesel	1x5/7	1.713.454.000	987.255	348.434	2.754.429	343.329	2.749.324	335.671	2.741.666
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:														
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3,00 lít xăng	1x3/7	26.484.000	56.638	249.651	345.221	245.993	341.563	240.507	336.077
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,50 lít xăng	1x3/7	33.134.000	66.078	249.651	364.436	245.993	360.778	240.507	355.292

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4,00 lít xăng	1x3/7	35.771.000	75.518	249.651	377.752	245.993	374.094	240.507	368.608
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5,00 lít xăng	1x3/7	37.663.000	94.397	249.651	399.413	245.993	395.755	240.507	390.269
		Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:														
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34,00 lít diesel	1x4/7	611.661.000	621.605	296.349	1.434.468	292.007	1.430.126	285.493	1.423.612
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38,00 lít diesel	1x4/7	695.012.000	694.735	296.349	1.577.983	292.007	1.573.641	285.493	1.567.127
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42,00 lít diesel	1x4/7	765.981.000	767.865	296.349	1.685.510	292.007	1.681.168	285.493	1.674.654
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55,00 lít diesel	1x4/7	873.524.000	1.005.538	296.349	2.003.941	292.007	1.999.599	285.493	1.993.085
		Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:														
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19,00 lít diesel	1x4/7	778.593.000	347.368	296.349	1.283.893	292.007	1.279.551	285.493	1.273.037
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27,00 lít diesel	1x4/7	1.008.000.000	493.628	296.349	1.618.777	292.007	1.614.435	285.493	1.607.921
47	M101.1003	18 t	270	14	4,3	5	39,00 lít diesel	1x4/7	1.268.266.000	713.018	296.349	2.038.071	292.007	2.033.729	285.493	2.027.215
48	M101.1004	20t	270	14	4,3	5	53,00 lít diesel	1x4/7	1.484.153.000	968.973	296.349	2.469.134	292.007	2.464.792	285.493	2.458.278
49	M101.1005	25 t	270	14	4,3	5	61,00 lít diesel	1x4/7	1.535.452.000	1.115.233	296.349	2.657.004	292.007	2.652.662	285.493	2.646.148
50	M101.1005	25 t	270	14	3,7	5	67,00 lít diesel	1x4/7	1.668.970.000	1.224.928	296.349	2.837.908	292.007	2.833.566	285.493	2.827.052
		Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:														
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20,00 lít diesel	1x4/7	310.973.000	365.650	296.349	908.474	292.007	904.132	285.493	897.618
52	M101.1102	8,5 t + 9t	270	15	2,9	5	24,00 lít diesel	1x4/7	365.850.000	438.780	296.349	1.025.099	292.007	1.020.757	285.493	1.014.243
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26,00 lít diesel	1x4/7	476.144.000	475.345	296.349	1.149.082	292.007	1.144.740	285.493	1.138.226
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32,00 lít diesel	1x4/7	516.960.000	585.040	296.349	1.291.128	292.007	1.286.786	285.493	1.280.272
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37,00 lít diesel	1x4/7	534.828.000	676.453	296.349	1.396.702	292.007	1.392.360	285.493	1.385.846
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47,00 lít diesel	1x4/7	601.429.000	859.278	296.349	1.632.315	292.007	1.627.973	285.493	1.621.459
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:														
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29,00 lít diesel	1x4/7	1.073.429.000	530.193	296.349	1.705.163	292.007	1.700.821	285.493	1.694.307
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61,00 lít diesel	1x4/7	1.610.452.000	1.115.233	296.349	2.729.766	292.007	2.725.424	285.493	2.718.910
59	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67,00 lít diesel	1x4/7	1.768.970.000	1.224.928	296.349	2.969.211	292.007	2.964.869	285.493	2.958.355
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỀN														
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:														
60	M102.0101	3,0 T	250	9	5,1	5	25,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	645.827.000	457.063	567.458	1.494.683	555.254	1.482.479	545.085	1.472.310
61	M102.0102	4,0 T	250	9	5,1	5	26,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	693.293.000	475.345	567.458	1.547.520	555.254	1.535.316	545.085	1.525.147
62	M102.0103	5,0 T	250	9	4,7	5	30,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	769.879.000	548.475	567.458	1.664.087	555.254	1.651.883	545.085	1.641.714
63	M102.0104	6,0 T	250	9	4,7	5	33,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	948.964.000	603.323	567.458	1.846.443	555.254	1.834.239	545.085	1.824.070
64	M102.0105	10,0 T	250	9	4,5	5	37,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	1.328.572.000	676.453	567.458	2.179.225	555.254	2.167.021	545.085	2.156.852
65	M102.0106	16,0 T	250	9	4,5	5	43,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	1.556.727.000	786.148	567.458	2.449.541	555.254	2.437.337	545.085	2.427.168
66	M102.0107	20,0 T	250	8	4,5	5	44,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	1.939.546.000	804.430	567.458	2.667.505	555.254	2.655.301	545.085	2.645.132
67	M102.0108	25,0 T	250	8	4,3	5	50,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	2.230.644.000	914.125	567.458	2.953.808	555.254	2.941.604	545.085	2.931.435
68	M102.0109	30,0 T	250	8	4,3	5	54,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	2.521.398.000	987.255	567.458	3.218.836	555.254	3.206.632	545.085	3.196.463
69	M102.0110	40,0 T	250	7	4,1	5	64,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	3.736.007.000	1.170.080	567.458	4.038.918	555.254	4.026.714	545.085	4.016.545
70	M102.0111	50,0 T	250	7	4,1	5	70,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	5.241.944.000	1.279.775	567.458	5.076.271	555.254	5.064.067	545.085	5.053.898
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:														
71	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428.000	457.063	709.441	1.628.084	699.046	1.617.689	683.454	1.602.097
72	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544.000	603.323	709.441	2.069.962	699.046	2.059.567	683.454	2.043.975
73	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087.000	658.170	709.441	2.296.075	699.046	2.285.680	683.454	2.270.088
74	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354.000	914.125	709.441	3.395.005	699.046	3.384.610	683.454	3.369.018
75	M102.0205	63 t ÷ 65t	240	8	4	5	61,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212.000	1.115.233	709.441	3.923.392	699.046	3.912.997	683.454	3.897.405
76	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447.000	1.224.928	709.441	4.900.541	699.046	4.890.146	683.454	4.874.554
77	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69,00 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688.000	1.261.493	783.079	5.738.213	771.606	5.726.740	754.394	5.709.528
78	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74,00 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227.000	1.352.905	783.079	6.585.593	771.606	6.574.120	754.394	6.556.908
79	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78,00 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333.000	1.426.035	783.079	7.757.087	771.606	7.745.614	754.394	7.728.402
80	M102.0210	125t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81,00 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966.000	1.480.883	783.079	8.888.232	771.606	8.876.759	754.394	8.859.547
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:														
81	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32,00 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517.000	585.040	644.783	1.828.126	635.336	1.818.679	621.164	1.804.507
82	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36,00 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398.000	658.170	644.783	2.067.073	635.336	2.057.626	621.164	2.043.454

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
83	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45,00 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235.000	822.713	644.783	2.461.005	635.336	2.451.558	621.164	2.437.386
84	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437.000	859.278	709.441	2.843.124	699.046	2.832.729	683.454	2.817.137
85	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892.000	895.843	709.441	3.126.619	699.046	3.116.224	683.454	3.100.632
86	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986.000	932.408	709.441	3.580.887	699.046	3.570.492	683.454	3.554.900
87	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900.000	987.255	709.441	4.186.619	699.046	4.176.224	683.454	4.160.632
88	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300.000	1.005.538	709.441	4.394.894	699.046	4.384.499	683.454	4.368.907
89	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327.000	1.023.820	709.441	4.599.710	699.046	4.589.315	683.454	4.573.723
90	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391.000	1.060.385	709.441	5.087.230	699.046	5.076.835	683.454	5.061.243
91	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354.000	1.078.668	709.441	6.018.738	699.046	6.008.343	683.454	5.992.751
92	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167.000	1.151.798	709.441	6.722.910	699.046	6.712.515	683.454	6.696.923
93	M102.0313	125t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578.000	1.316.340	709.441	8.858.073	699.046	8.847.678	683.454	8.832.086
94	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430.000	1.517.448	709.441	9.849.985	699.046	9.839.590	683.454	9.823.998
95	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873.000	2.577.833	709.441	23.077.359	699.046	23.066.964	683.454	23.051.372
96	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348.000	2.833.788	709.441	30.593.693	699.046	30.583.298	683.454	30.567.706
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:														
97	M102.0401	5,0 T	290	13	4,7	6	42,00 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689.000	87.627	598.085	1.359.016	589.322	1.350.253	576.178	1.337.109
98	M102.0402	10,0 T	290	12	4	6	60,00 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834.000	125.181	598.085	1.741.630	589.322	1.732.867	576.178	1.719.723
99	M102.0403	12,0 T	290	12	4	6	68,00 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964.000	141.872	598.085	1.980.759	589.322	1.971.996	576.178	1.958.852
100	M102.0404	15,0 T	290	12	4	6	90,00 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450.000	187.772	598.085	2.148.938	589.322	2.140.175	576.178	2.127.031
101	M102.0405	20,0 T	290	11	3,8	6	113,00 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943.000	235.758	598.085	2.382.631	589.322	2.373.868	576.178	2.360.724
102	M102.0406	25,0 T	290	11	3,8	6	120,00 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607.000	250.362	662.743	3.060.817	653.032	3.051.106	638.468	3.036.542
103	M102.0407	30,0 T	290	11	3,8	6	128,00 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098.000	267.053	662.743	3.621.290	653.032	3.611.579	638.468	3.597.015
104	M102.0408	40,0 T	290	11	3,5	6	135,00 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753.000	281.657	662.743	4.020.807	653.032	4.011.096	638.468	3.996.532
105	M102.0409	50,0 T	290	11	3,5	6	143,00 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420.000	298.348	709.441	4.866.663	699.046	4.866.268	683.454	4.840.676
106	M102.0410	60,0 T	290	11	3,5	6	198,00 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611.000	413.097	709.441	5.946.188	699.046	5.935.793	683.454	5.920.201
	M102.0500	Cần cẩu nổi:														
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81,00 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100.000	1.480.883	1.998.227	6.531.127	1.945.044	6.477.943	1.889.909	6.422.809
108	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118,00 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700.000	2.157.335	2.811.584	9.519.702	2.735.961	9.444.079	2.662.289	9.370.407
	M102.0600	Công trục/cẩu long môn - sức nâng:														
109	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81,00 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300.000	168.994	598.085	1.216.627	589.322	1.207.864	576.178	1.194.720
110	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90,00 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320.000	187.772	662.743	1.475.589	653.032	1.465.878	638.468	1.451.314
111	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90,00 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500.000	187.772	662.743	1.547.299	653.032	1.537.588	638.468	1.523.024
112	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123,00 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135.000	256.621	736.381	1.829.298	725.592	1.818.509	709.408	1.802.325
113	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144,00 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900.000	300.434	736.381	1.944.214	725.592	1.933.425	709.408	1.917.241
114	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180,00 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802.000	375.543	736.381	2.332.677	725.592	2.321.888	709.408	2.305.704
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233,00 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418.000	486.120	1.848.139	5.143.381	1.821.060	5.116.302	1.780.440	5.075.682
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232,00 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481.000	484.033	1.255.441	4.816.206	1.237.046	4.797.811	1.209.454	4.770.219
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16,00 kWh	1x4/7	11.818.000	33.382	296.349	343.973	292.007	339.631	285.493	333.117
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:														
118	M102.0801	30 T	290	9	2,3	5	48,00 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691.000	100.145	662.743	963.986	653.032	954.275	638.468	939.711
119	M102.0802	40 T	290	9	2,3	5	60,00 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157.000	125.181	662.743	1.014.228	653.032	1.004.517	638.468	989.953
120	M102.0803	50 T	290	9	2,3	5	72,00 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909.000	150.217	662.743	1.069.402	653.032	1.059.691	638.468	1.045.127
121	M102.0804	60 T	290	9	2,3	5	84,00 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445.000	175.253	736.381	1.219.340	725.592	1.208.551	709.408	1.192.367

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
122	M102.0805	90 T	290	9	2,3	5	108,00 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350.000	225.326	736.381	1.344.237	725.592	1.333.448	709.408	1.317.264
123	M102.0806	110 T	290	9	2,1	5	132,00 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021.000	275.398	736.381	1.532.783	725.592	1.521.994	709.408	1.505.810
124	M102.0807	125 T	290	9	2,1	5	144,00 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067.000	300.434	736.381	1.635.940	725.592	1.625.151	709.408	1.608.967
125	M102.0808	180 T	290	9	2,1	5	168,00 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217.000	350.507	736.381	1.865.871	725.592	1.855.082	709.408	1.838.898
126	M102.0809	250 T	290	9	2	5	204,00 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794.000	425.615	736.381	2.161.093	725.592	2.150.304	709.408	2.134.120
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:														
127	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21,00 kWh	1x3/7	187.683.000	43.813	249.651	452.671	245.993	449.013	240.507	443.527
128	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32,00 kWh	1x3/7	251.200.000	66.763	249.651	527.769	245.993	524.111	240.507	518.625
129	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39,00 kWh	1x3/7	288.920.000	81.368	249.651	574.110	245.993	570.452	240.507	564.966
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:														
130	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47,00 kWh	1x3/7	590.336.000	98.058	249.651	835.246	245.993	831.588	240.507	826.102
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:														
131	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4,00 kWh	1x3/7	4.600.000	8.345	249.651	262.616	245.993	258.958	240.507	253.472
132	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5,00 kWh	1x3/7	5.900.000	10.432	249.651	266.007	245.993	262.349	240.507	256.863
133	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,50 kWh	1x3/7	16.400.000	11.475	249.651	277.253	245.993	273.595	240.507	268.109
134	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,30 kWh	1x3/7	23.900.000	13.144	249.651	286.297	245.993	282.639	240.507	277.153
135	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11,00 kWh	1x3/7	38.600.000	22.950	249.651	308.145	245.993	304.487	240.507	299.001
136	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12,00 kWh	1x3/7	42.500.000	25.036	249.651	313.823	245.993	310.165	240.507	304.679
137	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14,00 kWh	1x3/7	51.700.000	29.209	249.651	326.467	245.993	322.809	240.507	317.323
138	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27,00 kWh	1x3/7	80.800.000	56.331	249.651	380.386	245.993	376.728	240.507	371.242
139	M102.1109	10,0 t	240	15	4,6	4	41,00 kWh	1x3/7	127.000.000	85.540	249.651	452.137	245.993	448.479	240.507	442.993
140	M102.1110	15,0 t	240	15	4,6	4	44,00 kWh	1x3/7	202.481.000	91.799	249.651	527.902	245.993	524.244	240.507	518.758
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:														
141	M102.1201a	1,0T	240	15	4,6	4		1x3/7	1.850.000		249.651	251.470	245.993	247.812	240.507	242.326
142	M102.1201	3,0T	240	15	4,6	4		1x3/7	7.900.000		249.651	257.419	245.993	253.761	240.507	248.275
143	M102.1202	5,0T	240	15	4,2	4		1x3/7	10.200.000		249.651	259.511	245.993	255.853	240.507	250.367
144	M102.1203	20,0T	240	15	4,2	4		1x3/7	18.360.000		249.651	267.399	245.993	263.741	240.507	258.255
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:														
145	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5		1x4/7	2.700.000		296.349	299.220	292.007	294.878	285.493	288.364
146	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5		1x4/7	4.600.000		296.349	301.240	292.007	296.898	285.493	290.384
147	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5		1x4/7	5.800.000		296.349	302.515	292.007	298.173	285.493	291.659
148	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5		1x4/7	9.800.000		296.349	306.768	292.007	302.426	285.493	295.912
149	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	19.000.000		296.349	316.549	292.007	312.207	285.493	305.693
150	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5		1x4/7	27.400.000		296.349	325.480	292.007	321.138	285.493	314.624
151	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000.000		296.349	340.117	292.007	335.775	285.493	329.261
152	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	95.500.000		296.349	391.346	292.007	387.004	285.493	380.490
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6,00 kWh	1x4/7	118.182.000		296.349	425.183	292.007	420.841	285.493	414.327
	M102.1400	Kích thông tâm														
154	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	84.383.000		296.349	380.288	292.007	375.946	285.493	369.432
155	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5		1x4/7	11.694.000		296.349	308.782	292.007	304.440	285.493	297.926
156	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	18.000.000		296.349	315.486	292.007	311.144	285.493	304.630
157	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	55.491.000		296.349	351.548	292.007	347.206	285.493	340.692
158	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29,00 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715.000	60.504	644.783	963.332	635.336	953.885	621.164	939.713
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	20.179.000		296.349	317.802	292.007	313.460	285.493	306.946
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:														
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14,00 kWh	1x4/7	24.077.000	29.209	296.349	360.406	292.007	356.064	285.493	349.550
161	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20,00 kWh	1x4/7	30.497.000	41.727	296.349	379.648	292.007	375.306	285.493	368.792
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:														
162	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22,00 lit diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	511.600.000	402.215	567.458	1.347.892	555.254	1.335.688	545.085	1.325.519
163	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25,00 lit diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	731.758.000	457.063	567.458	1.565.499	555.254	1.553.295	545.085	1.543.126
164	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29,00 lit diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	994.767.000	530.193	567.458	1.825.962	555.254	1.813.758	545.085	1.803.589
165	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33,00 lit diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.254.565.000	603.323	567.458	2.089.301	555.254	2.077.097	545.085	2.066.928

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9,00 lít diesel	1x4/7	180.200.000	164.543	296.349	632.832	292.007	628.490	285.493	621.976
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:														
167	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.008.639.000	457.063	567.458	1.831.432	555.254	1.819.228	545.085	1.809.059
168	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.371.165.000	530.193	567.458	2.184.788	555.254	2.172.584	545.085	2.162.415
169	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.662.779.000	603.323	567.458	2.489.127	555.254	2.476.923	545.085	2.466.754
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG														
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:														
170	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56,00 lít diesel	1x5/7	1.125.927.000	1.023.820	348.434	2.324.961	343.329	2.319.856	335.671	2.312.198
171	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59,00 lít diesel	1x5/7	1.233.813.000	1.078.668	348.434	2.471.097	343.329	2.465.992	335.671	2.458.334
172	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62,00 lít diesel	1x5/7	2.354.696.000	1.133.515	348.434	3.347.593	343.329	3.342.488	335.671	3.334.830
173	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65,00 lít diesel	1x5/7	2.751.960.000	1.188.363	348.434	3.717.196	343.329	3.712.091	335.671	3.704.433
174	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146,00 lít diesel	1x5/7	12.825.610.000	2.669.245	348.434	13.179.508	343.329	13.174.403	335.671	13.166.745
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:														
175	M103.0201	1,2 T	260	14	3,9	5	24 lít diesel+14,0 kWh	1x5/7	579.674.000	467.989	348.434	1.295.769	343.329	1.290.664	335.671	1.283.006
176	M103.0202	1,8 T	260	14	3,9	5	30 lít diesel+14,0 kWh	1x5/7	852.657.000	577.684	348.434	1.631.200	343.329	1.626.095	335.671	1.618.437
177	M103.0203	2,5 T	260	12	3,5	5	36 lít diesel+25kWh	1x5/7	1.129.080.000	710.329	348.434	1.896.888	343.329	1.891.783	335.671	1.884.125
178	M103.0204	3,5 T	260	12	3,5	5	48 lít diesel+25 kWh	1x5/7	1.271.935.000	929.719	348.434	2.222.320	343.329	2.217.215	335.671	2.209.557
179	M103.0205	4,5 T	260	12	3,5	5	63 lít diesel+34 kWh	1x5/7	1.570.829.000	1.222.733	348.434	2.737.206	343.329	2.732.101	335.671	2.724.443
180	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel+34 kWh	1x5/7	1.872.934.000	1.496.971	348.434	3.235.698	343.329	3.230.593	335.671	3.222.935
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
181	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel+159 kWh	1x5/7	3.047.619.000	1.063.030	348.434	4.389.819	343.329	4.384.714	335.671	4.377.056
182	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel+240 kWh	1x5/7	4.585.650.000	1.433.132	348.434	6.262.996	343.329	6.257.891	335.671	6.250.233
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
183	M103.0401	40,0 kW	240	14	3,8	5	108,00 kWh		122.906.000	225.326		334.917		334.917		334.917
184	M103.0402	50,0 kW	240	14	3,8	5	135,00 kWh		149.734.000	281.657		415.170		415.170		415.170
185	M103.0403	170,0 kW	240	14	2,64	5	357,00 kWh		282.270.000	744.827		982.875		982.875		982.875
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:														
186	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37,00 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2532100000	676.453	1.998.227	5.069.624	1.945.044	5.016.441	1.889.909	4.961.306
187	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42,00 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261.000	767.865	1.998.227	5.500.743	1.945.044	5.447.560	1.889.909	5.392.425
188	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47,00 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676.000	859.278	1.998.227	5.689.969	1.945.044	5.636.786	1.889.909	5.581.651
189	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52,00 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364.000	950.690	1.998.227	5.833.107	1.945.044	5.779.924	1.889.909	5.724.790
190	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58,00 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940.000	1.060.385	1.998.227	6.620.564	1.945.044	6.567.380	1.889.909	6.512.246
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:														
191	M103.0601	7,5 T	240	11	4,6	6	162,00 lít diesel	T.tr1/2+T.pII.1/2+4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+1 thợ điện3/4+1 Thủy thủ 2/4	9.816.850.000	2.961.765	2.811.584	14.158.575	2.735.961	14.082.952	2.662.289	14.009.280

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:														
192	M103.0701	60 T	210	17	4	5	38,00 kWh	1x4/7	138.727.000	79.281	296.349	536.157	292.007	531.815	285.493	525.301
193	M103.0702	100 T	210	17	4	5	53,00 kWh	1x4/7	188.256.000	110.577	296.349	624.765	292.007	620.423	285.493	613.909
194	M103.0703	150 T	210	17	4	5	75,00 kWh	1x4/7	213.021.000	156.476	296.349	699.321	292.007	694.979	285.493	688.465
195	M103.0704	200 T	210	17	4	5	84,00 kWh	1x4/7	237.786.000	175.253	296.349	746.755	292.007	742.413	285.493	735.899
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756,00 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900.000	1.577.281	546.000	12.737.159	538.000	12.729.159	526.000	12.717.159
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138,00 kWh	1x4/7	671.738.000	287.916	296.349	1.174.835	292.007	1.170.493	285.493	1.163.979
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25,00 kWh	1x4/7	132.000.000	52.159	296.349	464.558	292.007	460.216	285.493	453.702
199	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48,00 lít diesel	1x4/7	1.099.500.000	877.560	296.349	2.077.411	292.007	2.073.069	285.493	2.066.555
	M103.1100	Máy khoan xoay:														
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52,00 lít diesel	1x6/7	3.934.467.000	950.690	413.092	5.131.791	407.039	5.125.738	397.961	5.116.660
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68,00 lít diesel	1x6/7	4.514.371.000	1.243.210	413.092	5.979.680	407.039	5.973.627	397.961	5.964.549
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96,00 lít diesel	1x6/7	11.608.382.000	1.755.120	413.092	13.285.470	407.039	13.279.417	397.961	13.270.339
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137,00 lít diesel	1x6/7	14.865.951.000	2.504.703	413.092	16.182.797	407.039	16.176.744	397.961	16.167.666
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686.000			489.536		489.536		489.536
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171kwh	1x6/7	4.600.000.000	941.806	413.092	5.459.513	407.039	5.453.460	397.961	5.444.382
	M103.1300	Máy khoan cọc đất														
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167kwh	1x6/7	5.354.545.000	1.006.590	413.092	6.197.584	407.039	6.191.531	397.961	6.182.453
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232kwh	1x6/7	6.109.091.000	1.142.203	413.092	7.006.484	407.039	7.000.431	397.961	6.991.353
208	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800.000			13.946		13.946		13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:														
209	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13,00 kWh	1x3/7	25.796.000	27.123	249.651	300.334	245.993	296.676	240.507	291.190
210	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18,00 kWh	1x4/7	177.479.000	37.554	296.349	477.661	292.007	473.319	285.493	466.805
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:														
211	M103.1601	100 m ³ /h	300	15	5,8	5	21,00 kWh	1x4/7	353.468.000	43.813	296.349	626.471	292.007	622.129	285.493	615.615
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:														
212	M103.1701	15 m ³ /h	215	16	6,6	5	37,00 kWh	1x4/7	22.000.000	77.195	296.349	401.786	292.007	397.444	285.493	390.930
213	M103.1702	200 m ³ /h	215	16	6,6	5	50,00 kWh	1x4/7	43.182.000	104.318	296.349	456.100	292.007	451.758	285.493	445.244
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:														
214	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8,00 kWh	1x3/7	23.050.000	16.691	249.651	308.949	245.993	305.291	240.507	299.805
215	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11,00 kWh	1x3/7	30.210.000	22.950	249.651	324.965	245.993	321.307	240.507	315.821
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:														
216	M104.0201	80,0 lít	170	19	6,8	5	5,00 kWh	1x3/7	12.841.000	10.432	249.651	283.348	245.993	279.690	240.507	274.204
217	M104.0202	150,0 lít	170	19	6,8	5	8,00 kWh	1x3/7	17.828.000	16.691	249.651	298.642	245.993	294.984	240.507	289.498
218	M104.0203	250,0 lít	170	19	6,8	5	11,00 kWh	1x3/7	22.873.000	22.950	249.651	314.041	245.993	310.383	240.507	304.897
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:														
219	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72,00 kWh	1x4/7	75.863.000	150.217	296.349	575.533	292.007	571.191	285.493	564.677
220	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96,00 kWh	1x4/7	104.103.000	200.290	296.349	673.614	292.007	669.272	285.493	662.758
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:														
221	M104.0401	16 m ³ /h	260	15	5,8	5	92,00 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804.000	191.944	598.085	1.638.477	589.322	1.629.714	576.178	1.616.570
222	M104.0402	25 m ³ /h	260	15	5,6	5	116,00 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024.000	242.017	598.085	2.011.755	589.322	2.002.992	576.178	1.989.848
223	M104.0403	30 m ³ /h	260	15	5,6	5	172,00 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969.000	358.852	598.085	2.437.205	589.322	2.428.442	576.178	2.415.298
224	M104.0404	50 m ³ /h	260	15	5,6	5	198,00 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373.000	413.097	598.085	3.374.255	589.322	3.365.492	576.178	3.352.348
225	M104.0405	60 m ³ /h	260	15	5,3	5	265,00 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470.000	552.883	598.085	3.718.136	589.322	3.709.373	576.178	3.696.229
226	M104.0406	75 m ³ /h	260	15	5,3	5	418,00 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391.000	872.094	847.736	4.683.288	835.315	4.670.867	816.685	4.652.237
227	M104.0407	90 m ³ /h	260	15	5,3	5	425,00 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280.000	886.699	847.736	5.676.337	835.315	5.663.916	816.685	5.645.286
228	M104.0408	125 m ³ /h	260	15	5,3	5	446,00 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168.000	930.512	847.736	6.698.594	835.315	6.686.173	816.685	6.667.543
229	M104.0409	160 m ³ /h	260	15	5	5	553,00 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909.000	1.153.752	1.097.387	7.352.364	1.081.308	7.336.285	1.057.192	7.312.169
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:														
230	M104.0501	35,0 m ³ /h	155	18	7,6	5	76,00 kWh	1x4/7	18.917.000	158.563	296.349	492.257	292.007	487.915	285.493	481.401

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
231	M104.0502	45,0 m³/h	155	18	7,6	5	97,00 kWh	1x4/7	23.618.000	202.376	296.349	545.351	292.007	541.009	285.493	534.495
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:														
232	M104.0601	20,0 m³/h	260	18	8,6	5	315,00 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273.000	657.200	546.000	2.751.967	538.000	2.743.967	526.000	2.731.967
233	M104.0602	25,0 m³/h	260	18	7,6	5	357,00 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194.000	744.827	546.000	3.247.226	538.000	3.239.226	526.000	3.227.226
234	M104.0603	125,0 m³/h	260	18	7,6	5	630,00 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816.000	1.314.401	546.000	8.467.581	538.000	8.459.581	526.000	8.447.581
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:														
235	M104.0701	14,0 m³/h	260	18	8,6	5	134,00 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626.000	279.571	546.000	1.071.565	538.000	1.063.565	526.000	1.051.565
236	M104.0702	200,0 m³/h	260	18	8,6	5	840,00 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774.000	1.752.534	546.000	4.398.029	538.000	4.390.029	526.000	4.378.029
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:														
237	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210,00 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462.000	438.134	1.057.875	5.681.923	1.042.375	5.666.423	1.019.125	5.643.173
238	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300,00 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053.000	625.905	1.057.875	7.603.932	1.042.375	7.588.432	1.019.125	7.565.182
239	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324,00 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748.000	675.977	1.354.224	8.937.070	1.334.382	8.917.228	1.304.618	8.887.464
240	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384,00 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486.000	801.158	1.702.658	10.202.115	1.677.711	10.177.168	1.640.289	10.139.746
241	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714,00 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442.000	1.489.654	1.702.658	11.702.765	1.677.711	11.677.818	1.640.289	11.640.396
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ														
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:														
242	M105.0101	190 CV	150	13	5,6	6	57,00 lit diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	930.161.000	1.042.103	567.458	3.054.411	555.254	3.042.207	545.085	3.032.038
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:														
243	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34,00 lit diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890.000	621.605	598.085	2.932.877	589.322	2.924.114	576.178	2.910.970
244	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50,00 lit diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612.000	914.125	598.085	3.539.693	589.322	3.530.930	576.178	3.517.786
245	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63,00 lit diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351.000	1.151.798	598.085	5.306.266	589.322	5.297.503	576.178	5.284.359
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79,00 lit diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000.000	1.444.318	598.085	17.735.736	589.322	17.726.973	576.178	17.713.829
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14	4,2	5	30,00 lit diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419.000	548.475	598.085	3.621.367	589.322	3.612.604	576.178	3.599.460
248	M105.05402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57,00 lit diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000.000	1.042.103	598.085	10.379.076	589.322	10.370.313	576.178	10.357.169
	M105.0500	Máy cào bóc														
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92,00 lit diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588.000	1.681.990	644.783	5.910.428	635.336	5.900.981	621.164	5.886.809
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340,00 lit diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515.000	6.216.050	783.079	41.204.650	771.606	41.193.177	754.394	41.175.965
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523,00 lit diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000.000	9.561.748	783.079	34.144.827	771.606	34.133.354	754.394	34.116.142
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1x4/7	57.211.000		296.349	372.154	292.007	367.812	285.493	361.298
253	M105.0701	Lò nung sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11,00 lit diesel	1x4/7	324.920.000	201.108	296.349	885.736	292.007	881.394	285.493	874.880
254	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4,00 lit xăng	1x4/7	34.166.000	75.518	296.349	414.233	292.007	409.891	285.493	403.377
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1x4/7	45.516.000		296.349	381.692	292.007	377.350	285.493	370.836
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73,00 lit diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287.000	1.334.623	598.085	9.965.230	589.322	9.956.467	576.178	9.943.323
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ														
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:														
257	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5,00 lit xăng	1x2/4 Lái xe	106.420.000	94.397	279.000	494.290	273.000	488.290	268.000	483.290
258	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7,00 lit xăng	1x2/4 Lái xe	157.562.000	132.156	279.000	590.147	273.000	584.147	268.000	579.147
259	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12,00 lit xăng	1x2/4 Lái xe	183.212.000	226.553	279.000	713.682	273.000	707.682	268.000	702.682
260	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13,00 lit xăng	1x2/4 Lái xe	218.983.000	245.433	279.000	765.314	273.000	759.314	268.000	754.314
261	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25,00 lit diesel	1x2/4 Lái xe	317.869.000	457.063	279.000	1.085.718	273.000	1.079.718	268.000	1.074.718
262	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31,00 lit diesel	1x2/4 Lái xe	427.131.000	566.758	279.000	1.315.602	273.000	1.309.602	268.000	1.304.602
263	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38,00 lit diesel	1x2/4 Lái xe	560.241.000	694.735	279.000	1.569.831	273.000	1.563.831	268.000	1.558.831
264	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41,00 lit diesel	1x3/4 Lái xe	606.044.000	749.583	331.017	1.700.629	323.898	1.693.510	317.966	1.687.578
265	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46,00 lit diesel	1x3/4 Lái xe	739.497.000	840.995	331.017	1.928.574	323.898	1.921.455	317.966	1.915.523
266	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56,00 lit diesel	1x3/4 Lái xe	1.248.374.000	1.023.820	331.017	2.464.503	323.898	2.457.384	317.966	2.451.452
267	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62,00 lit diesel	1x3/4 Lái xe	1.976.364.000	1.133.515	331.017	3.221.300	323.898	3.214.181	317.966	3.208.249
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:														
268	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19,00 lit xăng	1x2/4 Lái xe	248.104.000	358.709	279.000	912.532	273.000	906.532	268.000	901.532
269	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41,00 lit diesel	1x2/4 Lái xe	437.559.000	749.583	279.000	1.513.263	273.000	1.507.263	268.000	1.502.263
270	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46,00 lit diesel	1x2/4 Lái xe	616.643.000	840.995	279.000	1.798.302	273.000	1.792.302	268.000	1.787.302
271	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57,00 lit diesel	1x2/4 Lái xe	704.070.000	1.042.103	279.000	2.040.260	273.000	2.034.260	268.000	2.029.260
272	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65,00 lit diesel	1x3/4 Lái xe	812.415.000	1.188.363	331.017	2.349.203	323.898	2.342.084	317.966	2.336.152

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
273	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.035.410.000	1.334.623	331.017	2.604.411	323.898	2.597.292	317.966	2.591.360
274	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.540.447.000	1.389.470	331.017	3.117.159	323.898	3.110.040	317.966	3.104.108
275	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.802.194.000	1.407.753	331.017	3.264.627	323.898	3.257.508	317.966	3.251.576
276	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.341.396.000	1.480.883	331.017	3.499.082	323.898	3.491.963	317.966	3.486.031
277	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	2.505.849.000	1.572.295	331.017	3.694.257	323.898	3.687.138	317.966	3.681.206
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:														
278	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	448.050.000	548.475	331.017	1.385.789	323.898	1.378.670	317.966	1.372.738
279	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	618.750.000	731.300	331.017	1.761.505	323.898	1.754.386	317.966	1.748.454
280	M106.0302a	255 cv	200	12	4,4	6	51,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	878.300.000	932.408	331.017	2.194.423	323.898	2.187.304	317.966	2.181.372
281	M106.0303	272 cv	260	11	4	6	56,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.079.950.000	1.023.820	331.017	2.181.414	323.898	2.174.295	317.966	2.168.363
282	M106.0304	360 cv	260	11	3,8	6	68,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.136.368.000	1.243.210	331.017	2.435.244	323.898	2.428.125	317.966	2.422.193
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:														
283	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	884.645.000	786.148	567.458	2.180.408	555.254	2.168.204	545.085	2.158.035
284	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	2.176.758.000	1.170.080	567.458	3.755.225	555.254	3.743.021	545.085	3.732.852
285	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70,00 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe	2.966.930.000	1.279.775	567.458	4.597.349	555.254	4.585.145	545.085	4.574.976
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:														
286	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20,00 lít diesel	1x2/4 Lái xe	438.539.000	365.650	279.000	1.024.155	273.000	1.018.155	268.000	1.013.155
287	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	497.469.000	420.498	331.017	1.157.143	323.898	1.150.024	317.966	1.144.092
288	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	571.304.000	438.780	331.017	1.235.629	323.898	1.228.510	317.966	1.222.578
289	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	688.248.000	475.345	331.017	1.335.784	323.898	1.328.665	317.966	1.322.733
290	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	796.249.000	493.628	331.017	1.437.144	323.898	1.430.025	317.966	1.424.093
291	M106.0506	10 m ³	260	11	4,1	6	30,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	866.135.000	548.475	331.017	1.545.750	323.898	1.538.631	317.966	1.532.699
292	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.114.405.000	639.888	331.017	1.796.390	323.898	1.789.271	317.966	1.783.339
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:														
293	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19,00 lít diesel	1x2/4 Lái xe	435.615.000	347.368	279.000	1.010.044	273.000	1.004.044	268.000	999.044
294	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	642.388.000	493.628	331.017	1.390.440	323.898	1.383.321	317.966	1.377.389
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:														
295	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18,00 lít xăng	1x2/4 Lái xe	359.717.000	339.830	279.000	977.108	273.000	971.108	268.000	966.108
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:														
296	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6			160.855.000			143.429		143.429		143.429
297	M106.0801a	21 t	240	13	3,7	6			186.651.000			166.430		166.430		166.430
298	M106.0802	30 t	240	13	3,1	6			251.560.000			218.019		218.019		218.019
299	M106.0803	40 t	240	13	3,1	6			297.117.000			257.501		257.501		257.501
300	M106.0804	60 t	240	13	3,1	6			333.817.000			289.308		289.308		289.308
301	M106.0805	100 t	240	13	3,1	6			537.425.000			465.768		465.768		465.768
302	M106.0806	125 t	240	13	3,1	6			601.973.000			521.710		521.710		521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng														
303	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	1.340.000.000	1.700.273	331.017	3.192.623	323.898	3.185.504	317.966	3.179.572
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.243.150.000	639.888	567.458	5.567.581	555.254	5.555.377	545.085	5.545.208
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23,00 lít diesel	1x3/4 Lái xe	931.000.000	420.498	331.017	1.848.026	323.898	1.840.907	317.966	1.834.975
	M106.1000	Ô tô phun sơn														
306	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16 lít diezen+5 lít xăng	1x3/4 Lái xe	4.895.800.000	386.917	331.017	6.484.099	323.898	6.476.980	317.966	6.471.048
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẮT ĐÁ														
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:														
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (truyền động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5,00 kWh	1x3/7	13.471.000	10.432	249.651	277.763	245.993	274.105	240.507	268.619
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	26.484.000		249.651	284.411	245.993	280.753	240.507	275.267
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7	126.804.000		249.651	396.004	245.993	392.346	240.507	386.860
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	6.134.000		249.651	257.702	245.993	254.044	240.507	248.558
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:														
311	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564.000		546.000	1.590.446	538.000	1.582.446	526.000	1.570.446

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
349	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6			121.530.000			115.189		115.189		115.189
350	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6			211.645.000			200.603		200.603		200.603
351	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6			222.193.000			210.600		210.600		210.600
352	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952.000			342.457		342.457		342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:														
353	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44,00 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	258.000.000	804.430	393.171	1.434.288	382.439	1.423.556	375.610	1.416.727
354	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131,00 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 thủy thủ 3/4	887.000.000	2.395.008	764.764	3.973.497	743.678	3.952.412	726.495	3.935.228
	M109.0500	Ca nô - công suất:														
355	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3,00 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	94.701.000	54.848	393.171	531.064	382.439	520.332	375.610	513.503
356	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5,00 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	103.988.000	91.413	393.171	575.773	382.439	565.041	375.610	558.212
357	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6,00 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	112.816.000	109.695	393.171	599.193	382.439	588.462	375.610	581.632
358	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10,00 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ 2/4	144.918.000	182.825	716.171	1.022.733	696.439	1.003.002	680.610	987.172
359	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14,00 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ 2/4	207.403.000	255.955	716.171	1.135.655	696.439	1.115.923	680.610	1.100.094
360	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19,00 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ 2/4	278.115.000	347.368	716.171	1.282.821	696.439	1.263.090	680.610	1.247.260
361	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23,00 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 máy 1 1/2+1t.thủ2/4	364.360.000	420.498	1.029.763	1.737.544	1.001.293	1.709.074	976.727	1.684.508
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (lằm neo, cấp dầu,...) - công suất:														
362	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68,00 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+2 Thợ máy (1x2/4+1x3/4)+1 Thợ điện 2/4+2 Thủy thủ 2/4	258.000.000	1.243.210	2.056.764	3.495.955	1.999.678	3.438.869	1.946.495	3.385.686
363	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95,00 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500.000	1.736.838	2.450.241	4.647.632	2.384.698	4.582.088	2.321.302	4.518.692
364	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148,00 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238.000	2.705.810	2.450.241	5.747.994	2.384.698	5.682.450	2.321.302	5.619.054
365	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202,00 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000.000	3.693.065	2.450.241	6.810.262	2.384.698	6.744.719	2.321.302	6.681.322
366	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315,00 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 2/2 + 1 máy 1 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800.000	5.758.988	3.703.856	10.413.901	3.605.802	10.315.847	3.507.757	10.217.802
367	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714,00 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 2/2 + 1 máy 1 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500.000	13.053.705	3.703.856	23.452.932	3.605.802	23.354.878	3.507.757	23.256.833

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
388	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201,0 Kwh	1x4/7+1x7/7	5.938.103.000	419.356	783.079	6.455.373	771.606	6.443.900	754.394	6.426.688
389	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2,00 Kwh	1x4/7+1x6/7	1.755.761.000	4.173	709.441	3.405.781	699.046	3.395.386	683.454	3.379.794
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC														
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														
390	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3,00 kWh		3.440.000	6.259		11.093		11.093		11.093
391	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5,00 kWh		3.898.000	10.432		15.909		15.909		15.909
392	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8,00 kWh		4.586.000	16.691		23.135		23.135		23.135
393	M112.0104	7kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	17,00 kWh		10.663.000	35.468		51.285		51.285		51.285
394	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34,00 kWh		17.198.000	70.936		95.300		95.300		95.300
395	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48,00 kWh		27.860.000	100.145		139.149		139.149		139.149
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
396	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,70 lít diesel		12.956.000	49.363		75.620		75.620		75.620
397	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3,00 lít diesel		15.478.000	54.848		86.216		86.216		86.216
398	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5,00 lít diesel		26.943.000	91.413		146.017		146.017		146.017
399	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10,00 lít diesel		65.809.000	182.825		296.455		296.455		296.455
400	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11,00 lít diesel		73.720.000	201.108		320.534		320.534		320.534
401	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15,00 lít diesel		89.198.000	274.238		418.738		418.738		418.738
402	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20,00 lít diesel		114.952.000	365.650		554.938		554.938		554.938
403	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36,00 lít diesel		237.442.000	658.170		1.025.414		1.025.414		1.025.414
404	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53,00 lít diesel		267.801.000	968.973		1.383.171		1.383.171		1.383.171
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
405	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,60 lít xăng		9.860.000	30.207		50.453		50.453		50.453
406	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3,00 lít xăng		16.854.000	56.638		91.245		91.245		91.245
407	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4,00 lít xăng		22.013.000	75.518		120.718		120.718		120.718
408	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22,00 kWh		252.231.000	45.900		228.767		228.767		228.767
409	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180,00 kWh	1x3/7	120.039.000	375.543	249.651	760.571	245.993	756.913	240.507	751.427
410	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111,00 lít diesel	1x3/7	1.158.316.000	2.029.358	249.651	3.495.240	245.993	3.491.582	240.507	3.486.096
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:														
411	M112.0601	6 m³/h	150	18	6,6	5	19,00 kWh	1x4/7	103.415.000	39.641	296.349	527.652	292.007	523.310	285.493	516.796
412	M112.0602	9 m³/h	150	18	6,6	5	34,00 kWh	1x4/7	129.899.000	70.936	296.349	608.031	292.007	603.689	285.493	597.175
413	M112.0603	32 - 50 m³/h	150	18	6,1	5	72,00 kWh	1x4/7	170.830.000	150.217	296.349	757.477	292.007	753.135	285.493	746.621
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
414	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54,00 lít diesel	1x5/7	240.684.000	987.255	348.434	1.571.559	343.329	1.566.454	335.671	1.558.796
415	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127,00 lít diesel	1x5/7	505.900.000	2.321.878	348.434	3.158.505	343.329	3.153.400	335.671	3.145.742
416	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136,00 lít diesel	1x5/7	541.420.000	2.486.420	348.434	3.351.910	343.329	3.346.805	335.671	3.339.147
417	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168,00 lít diesel	1x5/7	659.820.000	3.071.460	348.434	4.043.424	343.329	4.038.319	335.671	4.030.661
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:														
418	M112.0801	50 m³/h	260	13	5,4	6	53,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.508.786.000	968.973	567.458	3.765.390	555.254	3.753.186	545.085	3.743.017
419	M112.0802	60 m³/h	260	13	5	6	60,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.809.744.000	1.096.950	567.458	4.117.531	555.254	4.105.327	545.085	4.095.158
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:														
420	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	13	6,5	5	182,00 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106.000	379.716	598.085	2.290.822	589.322	2.282.059	576.178	2.268.915
421	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	13	6,5	5	248,00 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849.000	517.415	644.783	2.967.420	635.336	2.957.973	621.164	2.943.801
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:														
422	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54,00 kWh	1x4/7	1.734.436.000	112.663	296.349	2.368.925	292.007	2.364.583	285.493	2.358.069
423	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429,00 kWh	1x4/7	6.737.447.000	895.044	296.349	8.669.959	292.007	8.665.617	285.493	8.659.103
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:														
424	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5,00 kWh	1x3/7	6.420.000	10.432	249.651	276.261	245.993	272.603	240.507	267.117
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạp - công suất:														
425	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5,00 kWh		5.045.000	10.432		23.145		23.145		23.145
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:														
426	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7,00 kWh	1x3/7	7.395.000	14.604	249.651	280.426	245.993	276.768	240.507	271.282

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
461	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4,00 kWh		22.700.000	8.345		30.157		30.157		30.157
462	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6,00 kWh		27.300.000	12.518		38.750		38.750		38.750
	M112.3300	Máy tiện - công suất:														
463	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19,00 kWh	1x3/7	111.400.000	39.641	249.651	389.552	245.993	385.894	240.507	380.408
464	M112.3301a	4,5kW	230	14	4,1	4	10,00 kWh	1x3/7	40.500.000	20.864	249.651	306.965	245.993	303.307	240.507	297.821
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:														
465	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16,00 kWh	1x3/7	72.900.000	33.382	249.651	348.643	245.993	344.985	240.507	339.499
	M112.3500	Máy phay - công suất:														
466	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15,00 kWh	1x3/7	89.100.000	31.295	249.651	361.136	245.993	357.478	240.507	351.992
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:														
467	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2,00 kWh	1x3/7	6.100.000	4.173	249.651	259.951	245.993	256.293	240.507	250.807
	M112.3700	Máy mài - công suất:														
468	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2,00 kWh		3.500.000	4.173		7.816		7.816		7.816
469	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3,00 kWh		7.400.000	6.259		13.962		13.962		13.962
470	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4,00 kWh		11.200.000	8.345		19.497		19.497		19.497
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:														
471	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3,00 kWh		7.600.000	6.259		25.048		25.048		25.048
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:														
472	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105,00 kWh	1x4/7	26.000.000	219.067	296.349	558.966	292.007	554.624	285.493	548.110
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:														
473	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15,00 kWh	1x4/7	4.300.000	31.295	296.349	334.266	292.007	329.924	285.493	323.410
474	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29,00 kWh	1x4/7	8.600.000	60.504	296.349	370.097	292.007	365.755	285.493	359.241
475	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48,00 kWh	1x4/7	16.000.000	100.145	296.349	421.134	292.007	416.792	285.493	410.278
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:														
476	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	3.400.000		296.349	302.894	292.007	298.552	285.493	292.038
477	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	5.200.000		296.349	306.359	292.007	302.017	285.493	295.503
478	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900.000		1.111.091	1.513.748	1.090.091	1.492.748	1.061.455	1.464.112
479	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40,00 kWh	1x4/7	41.528.000	83.454	296.349	439.396	292.007	435.054	285.493	428.540
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:														
480	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6,00 kwh		1.532.000	12.518		15.008		15.008		15.008
481	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8,00 kwh	1x4/7	50.000.000	16.691	296.349	389.040	292.007	384.698	285.493	378.184
482	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12,00 kwh	1x4/7	122.727.000	25.036	296.349	507.930	292.007	503.588	285.493	497.074
483	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18,00 kwh	1x4/7	170.909.000	37.554	296.349	593.685	292.007	589.343	285.493	582.829
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:														
484	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16,00 kwh		3.600.000	33.382		39.164		39.164		39.164
485	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29,00 kwh		7.900.000	60.504		73.194		73.194		73.194
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:														
486	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144,00 kWh	1x4/7	630.000.000	300.434	296.349	1.352.783	292.007	1.348.441	285.493	1.341.927
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:														
487	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19,00 lít diesel	1x4/7	1.117.200.000	347.368	296.349	1.814.348	292.007	1.810.006	285.493	1.803.492
488	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97,00 lít diesel	1x6/7	7.036.900.000	1.773.403	413.092	8.489.109	407.039	8.483.056	397.961	8.473.978
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:														
489	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65,00 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300.000	135.613	783.079	1.625.827	771.606	1.614.354	754.394	1.597.142
490	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14,00 kWh	1x4/7	91.300.000	29.209	296.349	411.836	292.007	407.494	285.493	400.980
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng														
491	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3,00 kWh		37.900.000	6.259		41.687		41.687		41.687
492	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4,00 lít xăng		34.166.000	75.518		120.788		120.788		120.788
493	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480.000			74.359		74.359		74.359
494	M112.4804	Vôn mét điện từ	200	10	2,2	4			3.400.000			2.754		2.754		2.754
495	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500.000			1.215		1.215		1.215
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT														
496	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083.000			47.752		47.752		47.752

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
497	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			76.000.000			80.222		80.222		80.222
498	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909.000			222.626		222.626		222.626
499	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364.000			143.940		143.940		143.940
500	M201.0005	Bộ nền ngang GA	180	10	3	5			476.947.000			450.450		450.450		450.450
501	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363.000			11.171		11.171		11.171
502	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268.000			19.424		19.424		19.424
503	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³	150	20	8	5			3.096.000			6.811		6.811		6.811
504	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445.000			1.005.440		1.005.440		1.005.440
505	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816.000			57.182		57.182		57.182
506	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5			495.291.000			462.272		462.272		462.272
507	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513.000			321.596		321.596		321.596
508	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777.000			11.076		11.076		11.076
509	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5			3.325.000			6.096		6.096		6.096
510	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300.000			33.804		33.804		33.804
511	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752.000			41.852		41.852		41.852
512	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797.000			99.101		99.101		99.101
513	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130.000			292.130		292.130		292.130
514	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379.000			343.379		343.379		343.379
515	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822.000			14.767		14.767		14.767
516	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855.000			147.059		147.059		147.059
517	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706.000			540.291		540.291		540.291
518	M201.0023	Ổng nhôm	180	10	2	4			1.147.000			1.020		1.020		1.020
519	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943.000			7.065		7.065		7.065
520	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684.000			2.287.396		2.287.396		2.287.396
521	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4			6.306.000			6.726		6.726		6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG														
522	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866.000			19.475		19.475		19.475
523	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511.000			120.343		120.343		120.343
524	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443.000			328.431		328.431		328.431
525	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833.000			1.645.466		1.645.466		1.645.466
526	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408.000			82.140		82.140		82.140
527	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (do biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767.000			294.514		294.514		294.514
528	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (do biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222.000			1.096.978		1.096.978		1.096.978
529	M202.0008	Bộ thiết bị đo siêu âm	180	10	2	4			573.827.000			478.189		478.189		478.189
530	M202.0009	Cần điện tử	200	10	1,8	4			8.255.000			6.521		6.521		6.521
531	M202.0010	Cần phản tích	200	10	1,8	4			12.726.000			10.054		10.054		10.054
532	M202.0011	Cần bàn	200	10	1,8	4			4.815.000			3.804		3.804		3.804
533	M202.0012	Cần thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618.000			4.438		4.438		4.438
534	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4			14.217.000			12.795		12.795		12.795
535	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268.000			11.348		11.348		11.348
536	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268.000			11.041		11.041		11.041
537	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796.000			5.613		5.613		5.613
538	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783.000			3.499		3.499		3.499
539	M202.0018	Máy hút âm OASIS-America	200	10	4	4			10.319.000			9.287		9.287		9.287
540	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4			803.000			2.168		2.168		2.168
541	M202.0020	Bếp cắt	150	30	6,5	4			1.032.000			2.786		2.786		2.786
542	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4			7.567.000			6.621		6.621		6.621
543	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306.000			5.518		5.518		5.518
544	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4			19.949.000			17.455		17.455		17.455
545	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4			16.968.000			14.847		14.847		14.847
546	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4			6.306.000			5.833		5.833		5.833

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
547	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637.000			2.241		2.241		2.241
548	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4			17.198.000			14.618		14.618		14.618
549	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4			163.950.000			124.602		124.602		124.602
550	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4			779.854.000			569.293		569.293		569.293
551	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4			17.886.000			15.203		15.203		15.203
552	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4			7.796.000			6.315		6.315		6.315
553	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4			166.931.000			126.868		126.868		126.868
554	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4			72.574.000			59.874		59.874		59.874
555	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4			67.071.000			55.334		55.334		55.334
556	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4			10.319.000			9.390		9.390		9.390
557	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886.000			15.203		15.203		15.203
558	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4			264.728.000			201.193		201.193		201.193
559	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4			78.994.000			61.220		61.220		61.220
560	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4			8.369.000			7.323		7.323		7.323
561	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4			7.796.000			6.822		6.822		6.822
562	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4			21.440.000			18.760		18.760		18.760
563	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4			35.656.000			29.416		29.416		29.416
564	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4			47.695.000			39.348		39.348		39.348
565	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4			62.000.000			51.150		51.150		51.150
566	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4			52.166.000			43.037		43.037		43.037
567	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4			28.892.000			25.281		25.281		25.281
568	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4			241.340.000			183.418		183.418		183.418
569	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4			37.261.000			30.740		30.740		30.740
570	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4			6.306.000			5.518		5.518		5.518
571	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4			86.447.000			66.996		66.996		66.996
572	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4			9.287.000			8.126		8.126		8.126
573	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4			8.369.000			7.323		7.323		7.323
574	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4			107.772.000			83.523		83.523		83.523
575	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4			92.408.000			71.616		71.616		71.616
576	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4			16.280.000			14.245		14.245		14.245
577	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4			134.027.000			101.861		101.861		101.861
578	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4			193.874.000			145.406		145.406		145.406
579	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4			12.038.000			10.533		10.533		10.533
580	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4			98.370.000			76.237		76.237		76.237
581	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4			16.854.000			14.747		14.747		14.747
582	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4			60.765.000			47.093		47.093		47.093
583	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4			31.300.000			25.040		25.040		25.040
584	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4			41.733.000			33.386		33.386		33.386
585	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4			107.313.000			83.168		83.168		83.168
586	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4			62.599.000			48.514		48.514		48.514
587	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4			8.828.000			7724,5		7.725		7.725
588	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4			14.561.000			12740,875		12.741		12.741
589	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5			1.376.000			1.254		1.254		1.254
590	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4			15.822.000			13844,25		13.844		13.844
591	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4			26.828.000			23474,5		23.475		23.475
592	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4			9.745.000			8526,875		8.527		8.527
593	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4			15.249.000			13342,875		13.343		13.343
594	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4			9.057.000			7924,875		7.925		7.925
595	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4			8.369.000			7322,875		7.323		7.323
596	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4			82.778.000			64152,95		64.153		64.153
597	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4			67.071.000			51980,025		51.980		51.980

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
598	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4			7.911.000			6922,125		6.922		6.922
599	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4			83.466.000			64686,15		64.686		64.686
600	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452.000			6520,5		6.521		6.521
601	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	200	10	1,2	4			2.364.900.000			1679079		1.679.079		1.679.079
602	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4			1.147.000			3871,125		3.871		3.871
603	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4			909.000			3067,875		3.068		3.068
604	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bị sắt)	120	30	6,5	4			1.147.000			3871,125		3.871		3.871
605	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4			803.000			2710,125		2.710		2.710
606	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4			25.223.000			19169,48		19.169		19.169
607	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4			9.057.000			7155,03		7.155		7.155
608	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4			42.306.000			33844,8		33.845		33.845
609	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4			67.071.000			51980,025		51.980		51.980
610	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4			153.517.000			116672,92		116.673		116.673
611	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bề tổng của cấu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10	2,5	4			64.204.000			49758,1		49.758		49.758
612	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4			8.599.000			7524,125		7.524		7.524
613	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4			1.200.000			1050		1.050		1.050
614	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4			500.000			437,5		438		438
615	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4			22.000.000			19250		19.250		19.250
616	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4			16.360.000			14315		14.315		14.315
617	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4			200.000			162		162		162
618	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4			1.200.000			972		972		972
619	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4			2.800.000			2268		2.268		2.268
620	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4			1.800.000			1458		1.458		1.458
621	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4			1.500.000			1215		1.215		1.215
622	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4			1.200.000			1230		1.230		1.230
623	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4			5.000.000			5125		5.125		5.125
624	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500.000			2562,5		2.563		2.563
625	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500.000			512,5		513		513
626	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900.000			1947,5		1.948		1.948
627	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4			90.000.000			87750		87.750		87.750
628	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4			80.000.000			78000		78.000		78.000
629	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500.000			1537,5		1.538		1.538
630	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4			440.000			451		451		451
631	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455.000			16568,55		16.569		16.569
632	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150.000			94354		94.354		94.354
633	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500.000			2887,5		2.888		2.888
634	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4			200.000			165		165		165
635	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350.000			288,75		289		289
636	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200.000			990		990		990
637	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000.000			14850		14.850		14.850
638	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375.000			232134,375		232.134		232.134
639	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500.000			5362,5		5.363		5.363
640	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000.000			12375		12.375		12.375
641	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500.000			2187,5		2.188		2.188
642	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500.000			1312,5		1.313		1.313
643	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500.000			2187,5		2.188		2.188
644	M202.0123	Máy đo khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500.000			3062,5		3.063		3.063
645	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500.000			2187,5		2.188		2.188
646	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000.000			2625		2.625		2.625
647	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000.000			4375		4.375		4.375

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
648	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4			5.000.000			4375		4.375		4.375
649	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000.000			12375		12.375		12.375
650	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000.000			170500		170.500		170.500
651	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4			220.000.000			170500		170.500		170.500
652	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000.000			4125		4.125		4.125
653	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900.000			8167,5		8.168		8.168
654	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500.000			2887,5		2.888		2.888
655	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000.000			14850		14.850		14.850
656	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500.000			3712,5		3.713		3.713
657	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4			25.000.000			20625		20.625		20.625
658	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000.000			8250		8.250		8.250
659	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000.000			38750		38.750		38.750
660	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000.000			46500		46.500		46.500
661	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500.000			28287,5		28.288		28.288
662	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000.000			8100		8.100		8.100
663	M202.0142	Máy thăm	200	10	2,2	4			19.900.000			16119		16.119		16.119
664	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000.000			159600		159.600		159.600
665	M202.0144	Máy thử độ đục	200	10	1,8	4			5.000.000			3950		3.950		3.950
666	M202.0145	Máy thử độ roi còn	200	10	1,8	4			4.500.000			3555		3.555		3.555
667	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000.000			59200		59.200		59.200
668	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500.000			4812,5		4.813		4.813
669	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000.000			13125		13.125		13.125
670	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4			10.000.000			8750		8.750		8.750
671	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm	200	10	3,5	4			10.000.000			8750		8.750		8.750
672	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	200	10	3,5	4			5.000.000			4375		4.375		4.375
673	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500.000			1312,5		1.313		1.313
674	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4			5.000.000			4375		4.375		4.375
675	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4			5.000.000			4375		4.375		4.375
676	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4			15.000.000			12600		12.600		12.600
677	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4			10.000.000			8400		8.400		8.400
678	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4			5.000.000			4200		4.200		4.200
679	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4			60.000.000			47400		47.400		47.400
680	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4			139.000			116,76		117		117
681	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4			139.000			116,76		117		117
682	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4			119.581.000			149.078		149.078		149.078
683	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4			99.975.000			84.979		84.979		84.979
684	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4			10.089.000			9.630		9.630		9.630
685	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4			18.917.000			17.627		17.627		17.627
686	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452.000			6.521		6.521		6.521
687	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500.000			1.350		1.350		1.350
688	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000.000			22.275		22.275		22.275
689	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500.000			1.538		1.538		1.538
690	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030.000			234.848		234.848		234.848
691	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500.000			513		513		513
692	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4			1.200.000			1.230		1.230		1.230
693	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200.000			1.230		1.230		1.230
694	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900.000			1.948		1.948		1.948
695	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200.000			1.782		1.782		1.782
696	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000.000			2.625		2.625		2.625
697	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000.000			875		875		875
698	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261.000			28.877		28.877		28.877
699	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000.000			8.750		8.750		8.750

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
700	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833.000			1.645.466		1.645.466		1.645.466
701	M202.0180	Máy bảo gỗ	180	30	10,5	4			1.200.000			2.967		2.967		2.967
702	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979.000			3.482		3.482		3.482
703	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000.000			20.625		20.625		20.625
704	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306.000			5.876		5.876		5.876
705	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350.000			88.621		88.621		88.621
706	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599.000			48.514		48.514		48.514
707	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369.000			7.323		7.323		7.323
708	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000.000			21.875		21.875		21.875
709	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000.000			48.050		48.050		48.050
710	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656.000			27.633		27.633		27.633
711	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800.000			5.950		5.950		5.950
712	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500.000			4.813		4.813		4.813
713	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4			18.000.000			12.600		12.600		12.600
714	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000.000			14.850		14.850		14.850
715	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4			18.000.000			12.600		12.600		12.600
716	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900.000			16.119		16.119		16.119
717	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000.000			20.500		20.500		20.500
718	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150.000			154		154		154
719	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000.000			6.150		6.150		6.150
720	M202.0199	Súng bật nảy	200	10	3,5	4			9.000.000			7.875		7.875		7.875
721	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4			2.000.000			1.650		1.650		1.650
722	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500.000			1.238		1.238		1.238
723	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800.000			1.575		1.575		1.575
724	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500.000			1.313		1.313		1.313
725	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000.000			8.750		8.750		8.750
726	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000.000			8.750		8.750		8.750
727	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200.000			1.075.080		1.075.080		1.075.080
728	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000.000			33.000		33.000		33.000
729	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000.000			1.025		1.025		1.025
730	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000.000			436.800		436.800		436.800
731	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500.000			3.588		3.588		3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP														
732	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246.000			404.287		404.287		404.287
733	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988.000			39.763		39.763		39.763
734	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613.000			167.533		167.533		167.533
735	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5			1.000.900.000			796.170		796.170		796.170
736	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5			946.212.000			752.669		752.669		752.669
737	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868.000			1.287.736		1.287.736		1.287.736
738	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559.000			403.740		403.740		403.740
739	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5			955.957.000			760.420		760.420		760.420
740	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835.000			16.679		16.679		16.679
741	M203.0010	Máy đo độ A xit	220	10	3,5	5			182.524.000			145.190		145.190		145.190
742	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957.000			139.170		139.170		139.170
743	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307.000			119.562		119.562		119.562
744	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574.000			29.093		29.093		29.093
745	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658.000			142.910		142.910		142.910
746	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109.000			48.609		48.609		48.609
747	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905.000			83.447		83.447		83.447
748	M203.0017	Cầu đo tang đầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277.000			290.561		290.561		290.561

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/ năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo* (VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
749	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491.000			58.459		58.459		58.459
750	M203.0019	Máy đo vận năng	220	10	3,5	5			151.224.000			120.292		120.292		120.292
751	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317.000			414.684		414.684		414.684
752	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu	220	10	3,5	5			374.105.000			297.584		297.584		297.584
753	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224.000			105.974		105.974		105.974
754	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244.000			146.558		146.558		146.558
755	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702.000			132.604		132.604		132.604
756	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5			50.446.000			40.128		40.128		40.128
757	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332.000			68.673		68.673		68.673
758	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762.000			397.538		397.538		397.538

* Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục số V Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 và Điều 12 Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ Xây dựng